

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán									Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	16=10/1	17=11/2	18=12/3
TỔNG SỐ		361,473	345,980	15,493	0	0	0	351,493	336,000	15,493	359,040	345,980	3,080	0	0	0	349,060	336,000	13,060	99	0	20
I	Ngân sách cấp tỉnh	5,513	0	5,513	0	0	0	5,513	0	5,513	3,080	0	3,080	0	0	0	3,080	0	3,080	56		56
1	Sở Thông tin và Truyền thông	550		550	-			550		550	524		524	-		-	524		524	95		95
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2,500	-	2,500	-			2,500		2,500	406	-	406	-			406	-	406	16		16
3	Chi cục Thủy lợi	900		900				900		900	851		851				851		851	95		95
4	Văn phòng Điều phối CT MTQG xây dựng NTM	363	-	363	-			363		363	343		343	-			343		343	94		94
5	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	400	-	400	-			400		400	400		400	-			400		400	100		100
6	Sở Tư pháp	100	-	100	-			100		100	18		18				18		18	18		18
7	Sở Nội vụ	400		400				400		400	263		263				263		263	66		66
8	Liên minh Hợp tác xã	300	-	300	-			300		300	275		275	-			275		275	92		92
II	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố	355,960	345,980	9,980	0	0		345,980	336,000	9,980	355,960	345,980	9,980	0	0		345,980	336,000	9,980	100	100	100
1	Thành phố Đồng Xoài	6,000	6,000	-				6,000	6,000	-	6,000	6,000	-				6,000	6,000	-	100	100	
2	Thị xã Bình Long	3,240	2,870	370				2,870	2,500	370	3,240	2,870	370				2,870	2,500	370	100	100	100
2	Thị xã Phước Long	3,000	3,000	-				3,000	3,000	-	3,000	3,000	-				3,000	3,000	-	100	100	
3	Huyện Đồng Phú	27,177	26,557	620				26,557	25,937	620	27,177	26,557	620				26,557	25,937	620	100	100	100
3	Huyện Lộc Ninh	61,700	60,090	1,610				60,090	58,480	1,610	61,700	60,090	1,610				60,090	58,480	1,610	100	100	100
4	Huyện Bù Đốp	20,566	19,976	590				19,976	19,386	590	20,566	19,976	590				19,976	19,386	590	100	100	100
4	Huyện Bù Đăng	75,978	74,508	1,470				74,508	73,038	1,470	75,978	74,508	1,470				74,508	73,038	1,470	100	100	100
5	Huyện Chơn Thành	6,680	6,090	590				6,090	5,500	590	6,680	6,090	590				6,090	5,500	590	100	100	100
5	Huyện Hớn Quản	59,528	58,088	1,440				58,088	56,648	1,440	59,528	58,088	1,440				58,088	56,648	1,440	100	100	100
6	Huyện Bù Gia Mập	35,338	33,488	1,850				33,488	31,638	1,850	35,338	33,488	1,850				33,488	31,638	1,850	100	100	100
6	Huyện Phú Riềng	56,753	55,313	1,440				55,313	53,873	1,440	56,753	55,313	1,440				55,313	53,873	1,440	100	100	100